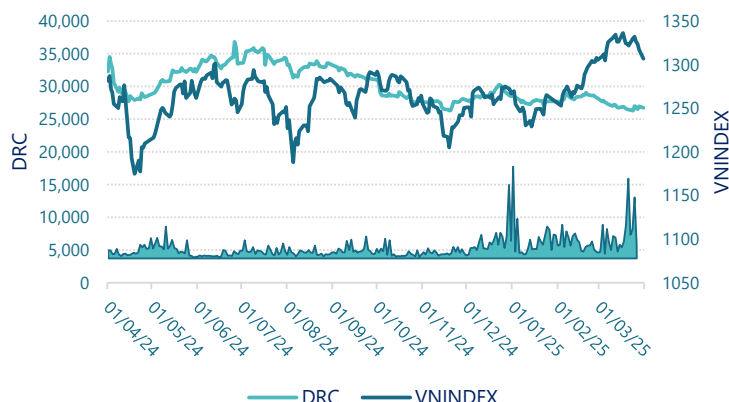


CTCP Cao Su Đà Nẵng (HSX: DRC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/03/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	26,750
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	36,815
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	26,300
SL cổ phiếu LH	118,792,605
KLGD BQ 20 phiên (CP)	567,475
% sở hữu nước ngoài	6.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,178
P/E	16.6
EPS	1,616

DT thuần

Q1/25

1,180

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 62.0 | 5.5%

YoY: ▲ 207 | 21.3%

LN sau thuế

Q1/25

9.47

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 49.6 | -84.0%

YoY: ▼ 39.7 | -80.7%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

6.6%

+/- YoY: ▼ 0.7%

DT thuần

2024

4,673

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 178 | 4.0%

LN sau thuế

2024

232

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 14.0 | -6.0%

ROE

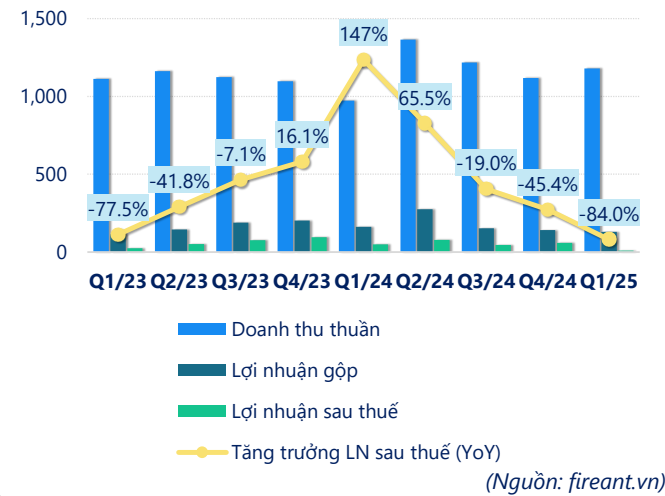
2024

12.3%

+/- YoY: ▼ 0.8%

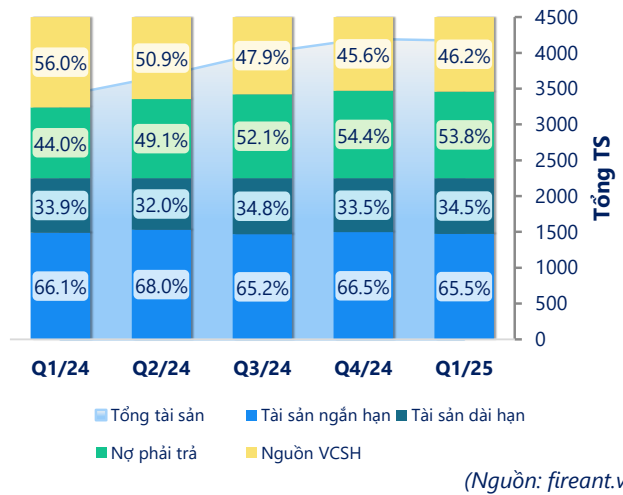
tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

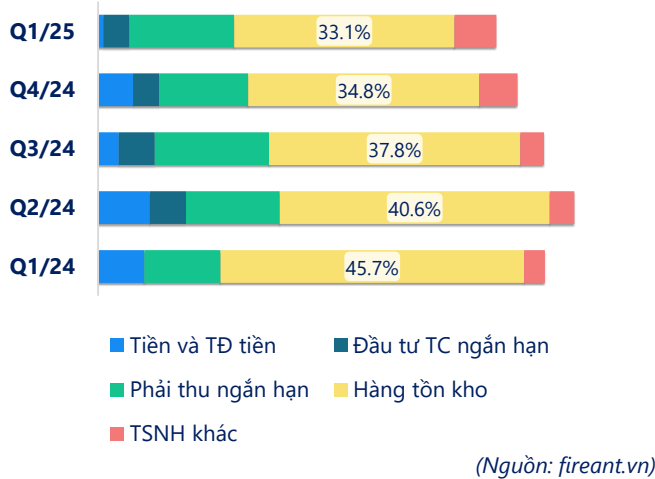


Cơ cấu Tổng tài sản

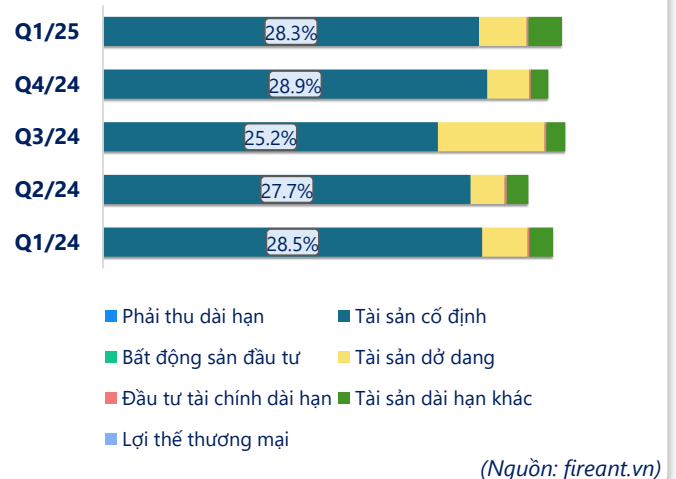
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

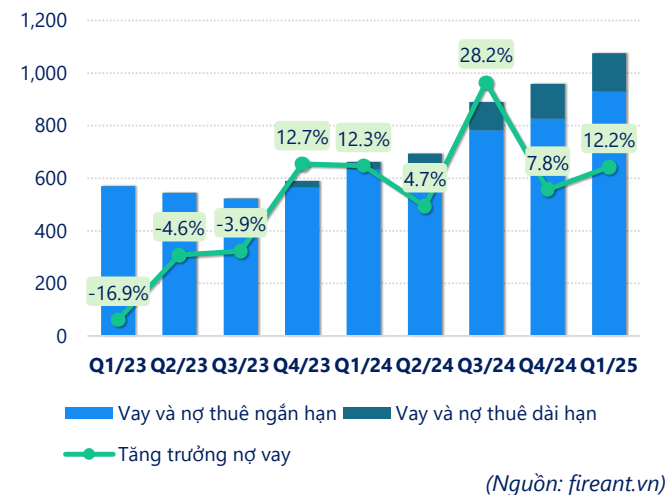


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



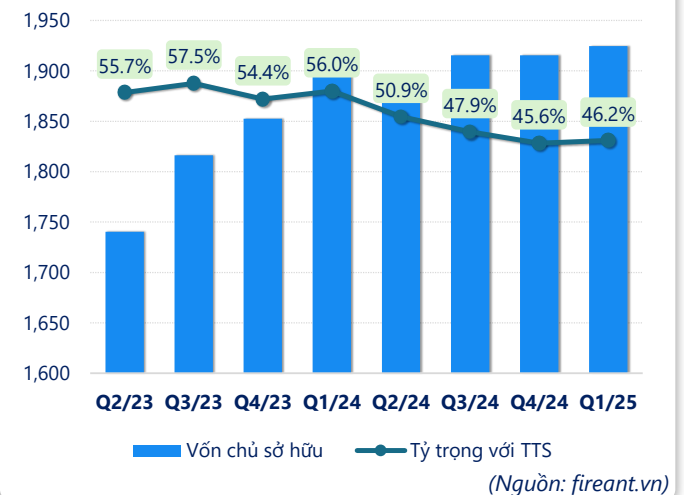
tỷ VNĐ

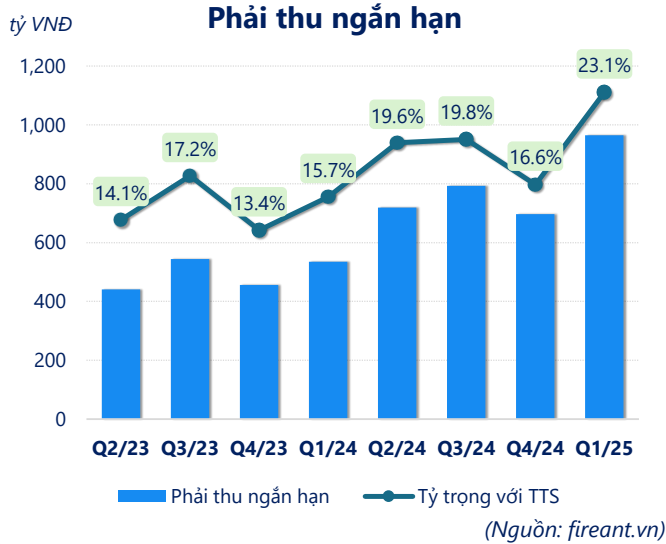
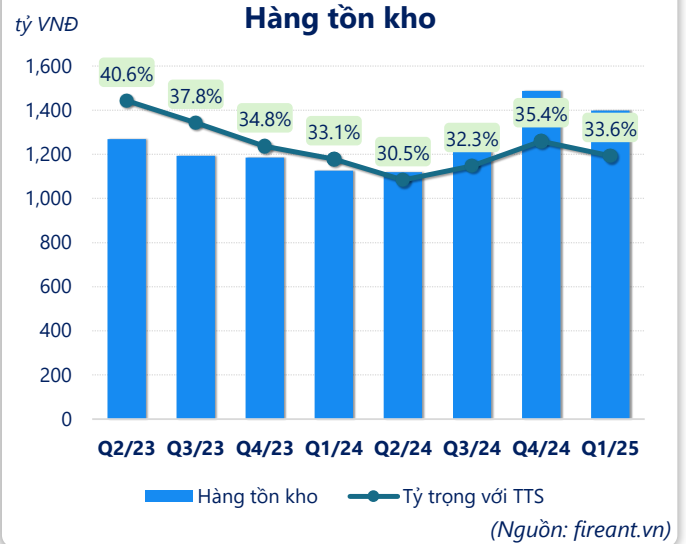
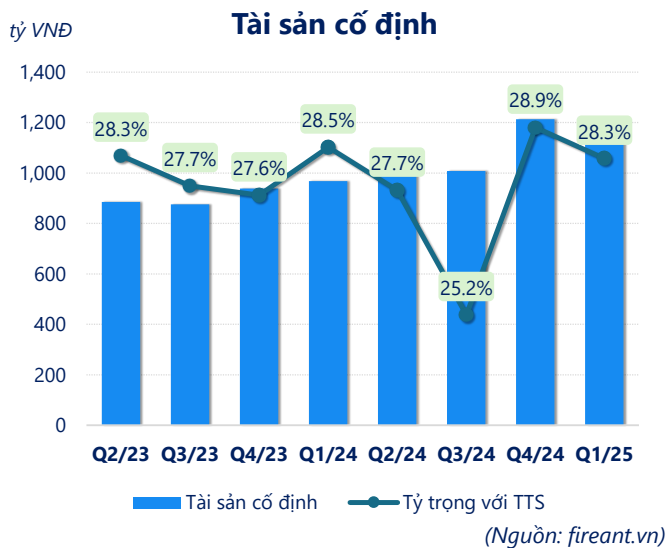
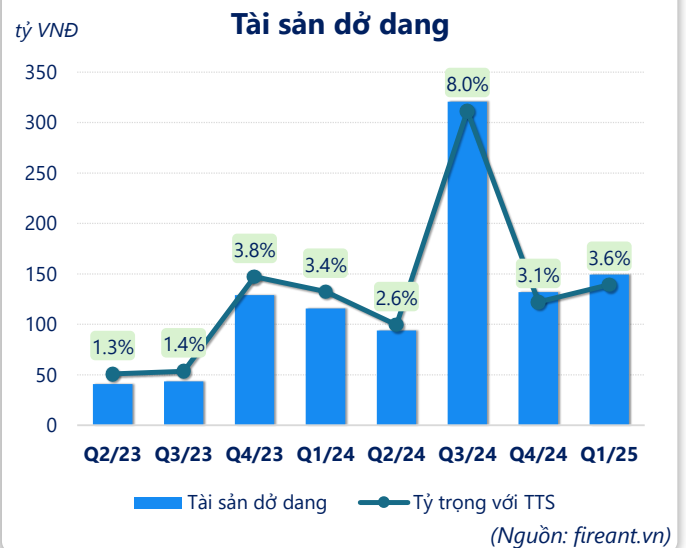
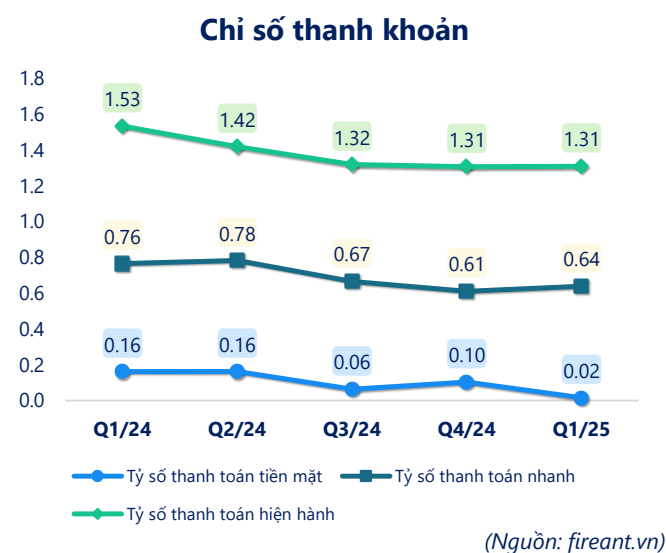
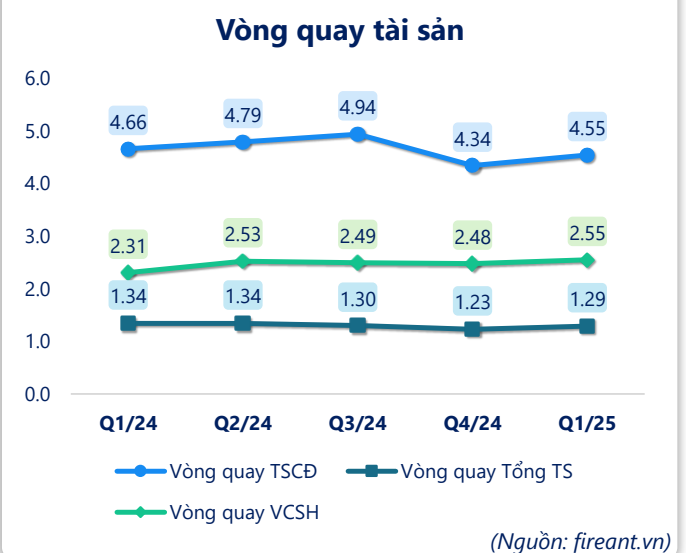
Nợ vay



tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	3,395	3,673	4,001	4,196	4,168
Tài sản ngắn hạn	2,245	2,497	2,609	2,790	2,728
Tiền và tương đương tiền	237	285	124	221	32.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	134	100	100	45.0	45.0
Phải thu ngắn hạn	535	719	793	697	964
Hàng tồn kho	1,125	1,119	1,291	1,487	1,399
Tài sản ngắn hạn khác	214	274	301	341	288
Tài sản dài hạn	1,150	1,176	1,392	1,406	1,439
Phải thu dài hạn	0.47	0.51	0.51	0.39	0.17
Tài sản cố định	968	1,016	1,008	1,213	1,179
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	116	93.9	321	132	149
Đầu tư tài chính dài hạn	4.68	5.12	5.12	5.12	5.12
Tài sản dài hạn khác	61.0	60.4	57.8	55.7	106
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,494	1,803	2,085	2,281	2,243
Nợ ngắn hạn	1,464	1,761	1,978	2,135	2,084
Vay và nợ thuê ngắn hạn	632	651	783	826	929
Phải trả người bán ngắn hạn	515	611	728	943	915
Nợ dài hạn	30.3	42.4	107	146	159
Vay và nợ thuê dài hạn	30.3	42.4	107	133	146
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,901	1,870	1,916	1,916	1,925
Vốn chủ sở hữu	1,900	1,870	1,916	1,915	1,925
Vốn điều lệ	1,188	1,188	1,188	1,188	1,188
Kinh phí và quỹ khác	0.33	0.30	0.28	0.26	0.23

(Nguồn: fireant.vn)